| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LÀO CAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 01/2019/DS - PT
Ngày 07 - 01 - 2019
V/v "*Kiện đòi tài sản*"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

***- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Văn Khanh

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Ngọc Toàn

Ông Đặng Phi Long

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2018/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2018 về *"Kiện đòi tài sản"* do bản án dân sự số 16/2018/DS-ST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai bị bị đơn anh Vũ Công T1 kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2018/QĐ-PT ngày 05/11/2018 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Ông Vũ Công T;

Địa chỉ: Số nhà 140, đường H, tổ 20, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

*2. Bị đơn*: Anh Vũ Công T1

Nơi đăng ký HKTT: Số 100, đường L, tổ 44, phường K, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ tạm trú: Số nhà 025, đường S, tổ 29, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

*3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Nguyễn Thị L - Địa chỉ: Số nhà 140, đường H, tổ 20, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Có mặt.

- Chị Đỗ Thị Y - Địa chỉ: số nhà 025, đường S, tổ 29, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Chị Vũ Thùy T - Địa chỉ: Số nhà 140, đường H, tổ 20, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Thùy T*: Ông Vũ Công T - Địa chỉ: Số nhà 140, đường H, tổ 20, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai (Theo giấy ủy quyền lập ngày 08/01/2018). Có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Vũ Công T1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Nguyên đơn ông Vũ Công T trình bày:*

Ông Vũ Công T và bà Nguyễn Thị L được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố L cấp 01 thửa đất diện tích 240m$^2$, tại đường D2, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai vào ngày 29/12/2010, mục đích sử dụng đất ở đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Sau khi được cấp đất do anh Vũ Công T1 và chị Đỗ Thị Y (gọi ông T là bác) lên Lào Cai làm ăn không có chỗ ở, ông đã đưa 300.000.000đồng (Ba trăm triệu đồng) mục đích để làm nhà và cho anh T1 và chị Y ở nhờ một nửa, còn một nửa cho thuê. Cuối năm 2011 vợ chồng ông T làm nhà, khi làm xong ông có cho vợ chồng anh T1 ở nhờ nhà xây cấp IV tường xây chung trên diện tích đất khoảng 102,0m$^2$ (4,25 x 24,0). Khi cho ở nhờ vì là bác cháu nên hai bên không làm giấy tờ, chỉ nói miệng với nhau cho ở nhờ 6 năm. Đến tháng 02/2017 gia đình ông T có nhu cầu sử dụng toàn bộ thửa đất nên đã báo trả lại đất và nhà nhưng anh T1 chị Y không thực hiện. Anh T1 đưa ra bản thỏa thuận mua đất chung lập ngày 29/11/2010 ông T không đồng ý vì đất này do ông bỏ tiền ra mua, không có bất cứ một thỏa thuận nào với anh T1. Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Vũ Công T1 và chị Đỗ Thị Y trả lại diện tích đất 104,2m$^2$ (chiều dài 24,25m, chiều rộng 4,3m) và tài sản trên đất là nhà xây cấp 4 chung tường.

*Bị đơn anh Vũ Công T1 trình bày:*

Năm 1997 sau khi nghỉ việc ở Công ty cấp thoát nước Lào Cai, anh T1 về làm việc tại đội địa chất Công ty tư vấn kiến trúc xây dựng A&C (gọi tắt Công ty A&C), địa chỉ số 140 đường H, phường C, thành phố L do bác ruột là ông Vũ Công T làm Giám đốc. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2003 anh T1 mới chính thức chuyển sổ bảo hiểm từ Công ty cấp thoát nước Lào Cai về Công ty A&C.

Khoảng năm 2004 Công ty A&C làm thủ tục mua 01 lô đất (tại tổ 1 phường P, giáp đất của đồn biên phòng cửa khẩu Lào Cai), mục đích để làm trụ sở Công ty và nhà ở cán bộ. Khi đó ông Vũ Công T với mọi người trong công ty

có bàn bạc với nhau đóng góp tiền để mua chung, do anh T1 chưa có tiền để góp mua chung, ông Vũ Công T thống nhất trả tiền giúp anh T1 và trừ vào tiền lương của anh T1 sau này, số đất mua được sẽ cho anh T1 một suất. Sau khi khảo sát đo đạc mảnh đất thì thấy địa hình đồi núi cao nếu để san gạt mặt bằng làm được nhà thì ngoài kinh phí mua đất công ty không đủ khả năng kinh tế để xây dựng trụ sở với nhà ở cán bộ nên dừng việc mua đất. Do công ty đã nộp hết tiền cho nhà nước, công ty xin lại tiền đã nộp nhưng không được và nhà nước có ý kiến cấp trả cho công ty mảnh đất khác.

Đến năm 2005 Công ty lâm vào tình trạng khó khăn nguy cơ vỡ nợ là rất cao. Ông T tiếp tục động viên anh T1: "Cháu làm cho bác, bác chỉ trả tiền lương đủ chi cho việc ăn uống thôi, phần còn lại bác giữ để bác cháu mình mua chung đất với nhau sau này, sau khi mua được bác sẽ tách đất cho cháu". Anh T1 đã cố gắng để làm việc và công ty thu được nhiều lợi nhuận nhờ công sức của anh. Điển hình là vào năm 2007 anh T1 tự quan hệ và nhận được công trình khảo sát địa hình cho Công ty du lịch Sài Gòn Tourist tại thị trấn Sa Pa, giá trị hợp đồng là 360.000.000đ (Ba trăm sáu mươi triệu), nộp thuế cho nhà nước 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu), thanh toán cho đội khảo sát 40.000.000đ + chi phí khác, còn lại 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu). Anh T1 và ông T thỏa thuận chia cho anh T1 180.000.000đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) nhưng công ty đang khó khăn nên để công ty sử dụng và được tính vào tiền anh T1 góp để mua đất chung với ông T sau này. Sau này, công ty chuyển hướng kinh doanh sang tỉnh Lai Châu. Ông T tham gia hoạt động của công ty được khoảng 3 – 4 năm thì không làm nữa, anh T1 và ông Đinh Xuân M (là nhân viên của công ty) đứng lên cùng gánh vác công việc của công ty. Hai năm sau ông M đi học nên anh T1 một mình lo liệu, làm rất nhiều dự án như những công trình: San gạt mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 4 thị xã Lai Châu, khu dân cư số 1 tái định cư thủy điện Sơn La tại Lai Châu. Nhờ có công sức của anh T1 mà công ty của ông T có tiền mua xe ô tô và trả được gần hết nợ nần, giá trị kinh tế tính trên thu nhập sản phẩm nên ông T chia phần lợi nhuận làm ở Lai Châu cho anh T1 là khoảng 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) ông T giữ lại chi trả cho công ty, ông T thống nhất đây là số tiền của anh T1 góp để mua đất chung sau này.

Năm 2006 hoặc 2007 tỉnh Lào Cai đã Quy hoạch làm kè nắn Sông Hồng đoạn cầu Cốc Lếu đến cầu Phố Mới nên có quỹ đất để cấp cho tái định cư và bán cho nhân dân. Ông T và ông M bàn với nhau thống nhất xin chuyển vị trí đất từ Phố Mới sang đường D1, phường C, thành phố L, giáp sau quán gà Tây Bắc đường S bây giờ, chiều rộng mặt đường là 15m, sâu 20m đã được cấp bìa đỏ cho người đại diện Công ty là ông Vũ Công T.

Khi có bìa đỏ rồi thì ông M tách bìa và làm nhà ở. Ông T vẫn đại diện Công ty đứng tên bìa đỏ 2 suất đất còn lại của anh T1 và ông T, lúc đó do tin tưởng tuyệt đối nên anh T1 chưa đề xuất tách bìa đỏ vì anh T1 nghĩ sau này có tiền xây nhà sẽ tách bìa đỏ sau. Một thời gian sau anh T1 tiến hành làm nhà để ở thì bị các hộ gia đình mặt đường H tranh chấp cản trở, sau khi kiểm tra lại bìa đỏ

thì đất cấp cho công ty chứ không phải cho hộ gia đình, nên việc làm nhà phải dừng lại gia đình anh T1 đã phải đi thuê nhà để ở.

Sau một thời gian UBND thành phố L cấp đổi đất sang khu khác (số nhà 025, 027 đường S bây giờ, hai suất đất mặt đường rộng 10m sâu 24m). Anh T1 là người trực tiếp làm các thủ tục xin cấp đất và bỏ thêm tiền mua phần đất phát sinh, lệ phí. Ngày 29/11/2010 ông T và anh T1 có lập biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua đất chung, tại biên bản này hai bên đã thỏa thuận ông T đứng tên trong GCNQSDĐ còn anh T1 bỏ tiền ra làm nhà trên toàn bộ diện tích đất. Biên bản thỏa thuận do ông T soạn thảo làm thành hai bản mỗi bên giữ một bản, khi đưa cho anh T1 có anh Hoàng Quốc T, sinh năm 1970, địa chỉ: số nhà 118, đường Mường Than, tổ 16, phường K, thành phố L biết, khi ông T đưa tại bàn uống nước trong phòng ở chân cầu thang ở nhà ông T cũng là trụ sở của công ty, anh T1 ký một bản và đưa lại cho ông T.

Đến ngày 29/12/2010 UBND thành phố L cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Vũ Công T, bà Nguyễn Thị L. Ông T và anh T1 thỏa thuận sau đó sẽ tách riêng cho anh T1 một nửa, do thủ tục cấp lại đất rất phiền hà vì là chuyển được từ đất Công ty sang đất thổ cư, nên để tên ông T đứng tên chủ sở hữu cho thuận lợi. Sau khi đất được cấp bìa đỏ, vì lúc đó công ty ông T nợ nần nên có bàn với anh T1 là bán đất để lấy tiền trả nợ. Mức giá đưa ra là 3.200.000.000đ trên toàn bộ 02 lô diện tích đất 240m$^2$. Khi đó nếu như bán được đất thì một phần anh T1 giúp ông T để trả nợ cho công ty, phần còn lại khoảng 700.000.000đ (tính đến thời điểm đó) và bảo đưa anh T1 tiền để anh T1 đi tìm mảnh đất khác để mua. Sau khi anh T1 treo biển bán đất chung giữa anh T1 và ông T nhưng không có người mua nên ông T lại bàn với anh T1 do ông T có công sức nhiều hơn và là người đứng tên bìa đỏ, nên chia phần đất của anh T1 một nửa non là 4,3m, anh T1 làm nhà để ở, còn một nửa già phần còn lại 5,7m của ông T, anh T1 có trách nhiệm xây nhà để cho thuê. Khi đào móng xây nhà có anh Nguyễn Bình S - Địa chỉ: Số nhà 019, tổ 13, phường D, thành phố L, anh Đỗ Văn T - Địa chỉ: Số nhà 277, tổ 1, khu phố 2, thị trấn P, huyện B và anh Đỗ Viết T - Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện B biết việc ông T chia cho anh T1 4,3m và sau này ông T sẽ làm thủ tục tách bìa đỏ phần đất của anh T1 đã xây nhà ở ổn định. Anh T1 tin tưởng lời hứa của bác ruột anh T1 là sau này sẽ tách lô để lại một nửa đất cho anh T1 nên anh T1 không làm thủ tục tách bìa ngay.

Anh T1 đã đầu tư xây dựng hai căn nhà cấp 4 một tầng mái lợp ngói proximang trên đất của anh T1 và ông T, tổng chi phí xây dựng 296.636.000đ *(Hai trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi sáu đồng).*

Tháng 7/2016 anh T1 làm tiếp gian nhà tạm trên khoảng đất trống còn lại phía sau trên phần đất 4,3m của anh T1 hết: 97.047.200đ (Chín mươi bảy triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

Nay ông T có ý định chiếm đoạt toàn bộ diện tích đất của anh T1 đã mua chung với ông T là trái với thỏa thuận giữa anh T1 với ông T và trái pháp luật ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp về tài sản của anh T1 được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Do vậy anh T1 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L* (là vợ của ông Vũ Công T) và *chị Vũ Thùy T* (con của ông T và bà L) có quan điểm như ông Vũ Công T, không bổ sung gì thêm,

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Y vợ anh Vũ Công T1 có quan điểm như anh T1.*

Bản án số 16/2018/DSST ngày 05/9/2018 của TAND thành phố L, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ khoản 14 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 167; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 158, 166, 189 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Công T.

2. Xử buộc anh Vũ Công T1 và chị Đỗ Thị Y phải trả lại cho ông Vũ Công T, bà Nguyễn Thị L và chị Vũ Thùy T diện tích đất chiều dài 24,25m, chiều rộng đường S 4,3m, tổng diện tích là 104,2m$^2$ tại số nhà 025, phố S, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Vị trí tứ cận thửa đất như sau:

- Phía Bắc giáp thửa đất trống không xác định được chủ sử dụng có chiều dài 24,25m;

- Phía Tây có chiều rộng giáp đường S 4,3m;

- Phía Nam giáp thửa đất ông Vũ Công T đang sử dụng số nhà 027, đường S 24,25m.

- Phía Đông giáp đường thoát hiểm có chiều rộng 4.3m.

Tài sản trên đất là nhà xây tạm cấp IV có diện tích bằng diện tích đất và xây chung tường với số nhà 027 thuộc quyền sử dụng của ông Vũ Công T.

3. Ông Vũ Công T khi nhận lại đất và tài sản trên đất phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Vũ Công T1 số tiền 97.047.200đ (Chín mươi bảy triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 25/9/2018, bị đơn anh Vũ Công T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 16/2018/DSST ngày 05/9/2018 của TAND thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Ngày 03/10/2018, VKSND tỉnh Lào Cai ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 17-QĐ/KNPT-VKS-DS ngày 03/10/2018 đối với bản án sơ thẩm số 16/2018/DSST ngày 05/9/2018 của TAND thành phố L, đề nghị TAND tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ

thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh Vũ Công T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị TAND tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn anh Vũ Công T1 nộp trong hạn luật định là hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Xét thủ tục giám định tư pháp do Tòa án sơ thẩm thực hiện trong quá trình giải quyết vụ án:

Bị đơn anh Vũ Công T1 cho rằng giữa anh với ông Vũ Công T có lập Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất ngày 29/11/2010, tuy nhiên ông T cho rằng Biên bản thỏa thuận là giả mạo, ông T không thỏa thuận góp tiền mua chung đất với anh T1. Quá trình giải quyết vụ án ông Vũ Công T có đơn đề nghị giám định đối với chữ ký của ông Vũ Công T trong biên bản được ký trước hay ký sau khi in văn bản, chữ ký của ông Vũ Công T và anh Vũ Công T1 trong biên bản có cùng thời gian nào, giám định tuổi mực trong biên bản được in ra trong thời gian nào và chữ ký của ông T được ký vào thời gian.

- Tại Kết luận giám định số 270/C54-P5 ngày24/7/2017 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát kết luận như sau:

Không có đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Vũ Công T1 và Vũ Công T trong Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất ngày 29/11/2010 được ký trước hay sau khi in văn bản.

Chữ ký đứng tên Vũ Công T dưới mục "Người đứng tên mua đất chung" là chữ ký trực tiếp.

- Ngày 22/8/2018, ông Vũ Công T tiếp tục có đơn yêu cầu trưng cầu giám định, cơ quan thực hiện giám định là Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ

Quốc phòng. Kết luận giám định số 234/GĐKTHS-P11 ngày 06/11/2017 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng kết luận như sau:

Chữ ký đề họ tên "Vũ Công T" trên Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất đề ngày 29/11/2010 được ký trước khi có nội dung bản in.

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đề họ tên "Vũ Công T1" trên Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất đề ngày 29/11/2010 được ký trước hay sau khi có nội dung bản in.

Không đủ cơ sở kết luận thời gian ký chữ ký Vũ Công T và Vũ Công T1 cũng như in ra các nội dung của Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất đề ngày 29/11/2010 ở thời điểm nào.

- Sau khi có Kết luận giám định số 234/GĐKTHS-P11 ngày 06/11/2017 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng, bị đơn anh Vũ Công T1 không nhất trí và có Đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định lại. Tòa án sơ thẩm đã ra Quyết định trưng cầu giám định lại theo đề nghị của anh T1. Tại Kết luận giám định số 125/GĐKTHS-P11 ngày 15/5/2018 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng đã kết luận:

Chữ ký mang tên "Vũ Công T" trên Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất đề ngày 29/11/2010 được ký trước khi có nội dung bản in.

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên "Vũ Công T1" trên Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất đề ngày 29/11/2010 được ký trước hay sau khi có nội dung bản in.

Đối với Kết luận giám định số 270/C54-P5 ngày 24/7/2017 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát (Lần 1) kết luận chữ ký của ông Vũ Công T là chữ ký trực tiếp. Quá trình giải quyết vụ án, ông T cũng khẳng định chữ ký của ông trong Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất đề ngày 29/11/2010 đúng là chữ ký của ông, ông T cho rằng trước đó ông T có ký khống vào giấy A4 đề phòng khi đi công tác thì vẫn có thể xử lý công việc vì Công ty của ông T không được dùng chữ ký photo. Do đó việc cấp sơ thẩm trưng cầu giám định chữ ký của ông T là chữ ký trực tiếp hay không là không cần thiết. Tuy nhiên giữa Kết luận giám định số 270/C54P5 ngày 24/7/2017 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát (Kết luận giám định lần đầu) với Kết luận giám định số 234/GĐKTHS-P11 ngày 06/11/2017 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng có sự khác nhau đối với chữ ký của ông Vũ Công T được ký trước hay sau khi có bản in. Ngày 19/4/2018, TAND thành phố L đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định lại số 02/2018/QĐ-TCGĐ ngày 19/4/2018. Ngày 15/5/2018, Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng có Kết luận giám định số 125/GĐKTHS-P11. Xét thấy Kết luận giám định số 125 ngày 15/5/2018 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng đã vi phạm quy định pháp luật. Cụ thể tại khoản 1 Điều 30 Luật giám định tư pháp quy định:

*"Trong trường hợp có sự khác nhau giữa kết luận giám định lần đầu và kết luận giám định lại về cùng một nội dung giám định thì việc giám định lại lần thứ hai do người trưng cầu giám định quyết định. Việc giám định lại lần thứ hai phải do Hội đồng giám định thực hiện.*

*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý về lĩnh vực cần giám định quyết định thành lập Hội đồng để thực hiện giám định lại lần thứ hai. Hội đồng giám định gồm có ít nhất 03 thành viên là những người có chuyên môn cao và có uy tín trong lĩnh vực cần giám định. Hội đồng giám định hoạt động theo cơ chế giám định tập thể quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này."*

Kết luận giám định 125/GĐKTHS-P11 ngày 15/5/2018 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng chỉ do một mình giám định viên Hoàng Minh Chuyên thực hiện là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật giám định tư pháp. Tòa án sơ thẩm căn cứ vào kết luận giám định 234/GĐKTHS-P11 ngày 06/11/2017 và kết luận giám định 125/GĐKTHS-P11 ngày 15/5/2018 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng nhận định về chữ ký của ông Vũ Công T trong biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất đề ngày 29/11/2010 là không đúng pháp luật.

Ngoài ra, nguyên đơn ông Vũ Công T cho rằng Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất đề ngày 29/11/2010 là giả mạo nhưng Tòa án sơ thẩm không hướng dẫn cho ông T yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định trong trường hợp cho rằng chứng cứ là giả mạo theo Điều 103 Bộ luật Tố tụng dân sự mà quyết định trưng cầu giám định và giám định lại về chữ ký của ông T là không đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm mặc dù đã được giải thích nhưng ông T không đề nghị Tòa án trưng cầu để giám định phần nội dung Biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2010 là giả mạo hay không. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm anh T1 trình bày sau khi nhận được Kết luận giám định lại lần thứ hai (Kết luận số 125) anh nhận thấy kết luận có sai sót nhưng không có ý kiến gì. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét để quyết định trưng cầu giám định lại.

[3] Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp giữa ông Vũ Công T với anh Vũ Công T1:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là được nhà nước giao cho Công ty A&C, sau khi được nhà nước giao đất do mặt bằng đồi núi cao, kinh phí của công ty không đủ để vừa nộp tiền sử dụng đất vừa san tạo mặt bằng nên đề nghị nhà nước cấp đổi vị trí đất khác. Khoảng năm 2006 – 2007 ông T và ông Đỗ Xuân M thống nhất đổi vị trí đất sang đường D1, phường C, thành phố L, bìa đỏ cấp cho người đại diện là ông Vũ Công T. Do đất có tranh chấp với một số hộ dân ở mặt đường H nên sau đó UBND thành phố L cấp đổi đất sang vị trí mới cũng là diện tích đất tranh chấp hiện nay (số nhà 025, 027 đường S bây giờ, hai suất đất mặt đường rộng 10m sâu 24m), GCNQSDĐ đứng tên hộ ông Vũ Công T, bà Nguyễn Thị L. Như vậy, nguồn gốc đất là do nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất chứ không phải do mua đất hay nhận chuyển nhượng. Bị

đơn anh Vũ Công T1 cho rằng giữa anh T1 với ông T có thỏa thuận góp tiền mua chung đất là không có căn cứ.

[4] Xét Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất đề ngày 29/11/2010 giữa ông Vũ Công T với anh Vũ Công T1:

[4.1] Về hình thức: Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất đề ngày 29/11/2010 được lập thành văn bản, có chữ ký của ông Vũ Công T và anh Vũ Công T1, không có người làm chứng, không có công chứng hoặc chứng thực.

[4.2] Về ý chí thỏa thuận của các bên:

Anh Vũ Công T1 cho rằng khi ký Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất đề ngày 29/11/2010 cả anh và ông Vũ Công T đều hoàn toàn tự nguyện. Tuy nhiên, ông T phủ nhận việc thỏa thuận góp tiền mua chung đất với anh T1 và cho rằng Biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2010 là do anh T1 giả mạo. Quá trình giải quyết vụ án anh T1 cung cấp chứng cứ là khi ông T đưa cho anh Biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2010 có người làm chứng là anh Hoàng Quốc T biết, cụ thể ông T đưa biên bản thỏa thuận tại bàn uống nước trong phòng ở chân cầu thang nhà ông T cũng là trụ sở công ty lúc bấy giờ. Tòa án sơ thẩm đã lấy lời khai của anh Hoàng Quốc T, tuy nhiên anh T cho biết không trực tiếp chứng kiến việc ông T đưa cho anh T1 02 Biên bản thỏa thuận góp tiền mua chung đất mà chỉ xác nhận vào buổi trưa, không nhớ chính xác ngày tháng năm khi anh Toản đi ngang qua có nhìn thấy ông T đưa cho anh T1 giấy tờ (không rõ 01 hay 02 tờ giấy), anh có đọc được tiêu đề biên bản thỏa thuận còn nội dung thì anh Toản không nhìn thấy, cũng không nhìn thấy biên bản đã có chữ ký hay chưa. Như vậy, ngoài lời khai của anh T1 thì không có chứng cứ nào khác chứng minh việc ông Vũ Công T có thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất.

[4.3] Về nội dung:

Theo Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất ngày 29/11/2010 ông T và anh T1 thỏa thuận mua chung đất bằng hình thức như sau:

- Anh T1 góp số tiền 1.180.000.000 đồng để mua chung đất, bao gồm 1.000.000.000 đồng là tiền lợi nhuận mà ông T chia cho anh T1 do quá trình làm việc tại Công ty từ năm 1997 đến năm 2007 anh T1 đã có nhiều đóng góp tích cực nhờ đó mang lại hiệu quả kinh tế cao đặc biệt là quá trình làm việc tại thị xã Lai Châu; và 180.000.000 đồng là lợi nhuận do năm 2007 – 2009 anh T1 quan hệ và nhận được công trình khảo sát địa hình cho Công ty du lịch Sài Gòn Tourist tại thị trấn Sa Pa. Toàn bộ số tiền ông T đang quản lý, sử dụng và tính vào tiền góp chung để mua đất.

- Sau khi được GCNQSDĐ anh T1 bỏ tiền làm nhà trên toàn bộ diện tích đất, sau khi làm nhà xong anh T1 được sở hữu, sử dụng một nửa, tiền làm nhà mà anh T1 bỏ ra sẽ được tính vào tiền góp chung để mua đất. Như vậy, anh T1 góp đủ tiền mua đất chung.

Xét thấy nội dung thỏa thuận về việc mua chung đất giữa ông T với anh T1 có nhiều điểm không hợp lý, cụ thể:

Về việc anh T1 trình bày anh góp tiền mua chung đất bằng số tiền lợi nhuận được chia sau khi anh T1 có đóng góp công sức trong quá trình làm việc tại Công ty tư vấn kiến trúc xây dựng A&C. Theo lời khai của anh T1 thì khoảng thời gian từ năm 2005 – 2009, Công ty tư vấn kiến trúc xây dựng A&C gặp khó khăn về kinh tế, vậy trong khi công ty gặp khó khăn mà ông T lại thỏa thuận chia cho anh T1 phần lợi nhuận như vậy là điều không hợp lý. Anh T1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc phân chia lợi nhuận của công ty cho anh. Do đó việc phân chia lợi nhuận cho anh T1 theo biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2010 như anh T1 trình bày là không có căn cứ.

Theo lời khai của anh T1 thì tại thời điểm mà ông T quyết định chia lợi nhuận cho anh T1 (năm 2007 – 2009) thì giữa anh T1 với ông T đã thỏa thuận là ông T vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng số tiền này và xác định số tiền đó là tiền anh T1 góp để mua chung đất. Tuy nhiên khi được chia lợi nhuận và thống nhất thỏa thuận góp tiền mua chung đất giữa ông T và anh T1 không lập biên bản thỏa thuận ngay mà đến ngày 29/11/2010 thời điểm trước khi UBND thành phố L cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T bà L 1 tháng là không hợp lý.

Về nội dung biên bản thể hiện sự thỏa thuận về việc mua chung đất, tuy nhiên vào thời điểm lập biên bản không xác định được giá trị lô đất mua chung của ông T và anh T1 là mua của người nào, ai bán, bán giá bao nhiêu tiền hay tỷ lệ số tiền đóng góp của mỗi người trong thỏa thuận mua bán chung không cụ thể. Một vấn đề nữa là anh T1 trình bày toàn bộ số tiền anh chi phí xây dựng 2 ngôi nhà cấp IV cùng công trình phụ trợ trên diện tích đất tranh chấp được coi là khoản tiền anh góp mua đất chung với ông T theo như Biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2010. Hội đồng xét xử thấy nội dung thỏa thuận này rất chung chung, không xác định được cụ thể số tiền xây dựng chi phí là bao nhiêu, tại phiên tòa phúc thẩm anh T1 trình bày do làm xây dựng nên anh và ông T dự toán được số tiền chi phí để xây dựng căn nhà xây cấp IV nên mới tính vào số tiền góp chung để mua đất của anh T1. Tuy nhiên, trong thỏa thuận cũng không ghi số tiền dự kiến để xây dựng hai ngôi nhà như anh T1 đã khai, hơn nữa việc xây nhà được tiến hành sau khi lập Biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2010, như vậy là không hợp lý và không có căn cứ.

[4.4] Về người làm chứng khi ký kết Biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2010:

Quá trình giải quyết vụ án, anh T1 khai biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2010 là do ông T soạn thảo làm thành hai bên, mỗi bên giữ một bản, khi ông T đưa cho anh T1 có anh Hoàng Quốc T biết. Như trên đã phân tích thì không có đủ căn cứ chứng minh anh Hoàng Quốc T có làm chứng việc ông T soạn thảo Biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2010, in làm 2 bản và đưa cho anh T1 ký.

Ngoài ra, anh T1 còn cho rằng trong thời gian làm nhà vào tháng 9/2011, khi đào móng xây nhà có anh Nguyễn Bình S, anh Đỗ Văn T và anh Đỗ Viết T biết việc ông T có nói phần đất của anh T1 4,3m và phần đất của ông T là 5,7m. Tuy nhiên, lời khai của những người làm chứng chỉ xác nhận có nghe ông T nói chung chung, không cụ thể thỏa thuận góp tiền mua chung đất và phân chia đất

với anh T1. Vì vậy, lời khai của người làm chứng không có đủ căn cứ để xác định có hay không thỏa thuận góp tiền mua chung đất giữa ông T với anh T1.

Theo lời khai của ông Đỗ Xuân M thì ông với ông T có mua chung thửa đất có diện tích 300m$^2$ tại đường D1, phường C. Sau đó ông M đã làm thủ tục tách thửa và được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích 100m$^2$, diện tích còn lại 200m$^2$ là của ông T. Trong quá trình làm việc tại công ty ông M không thấy giữa ông T với anh T1 có thỏa thuận mua chung đất.

Như vậy, có đủ căn cứ kết luận diện tích đất 104,2m$^2$ tại số nhà 025, phố S, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai, đã được UBND thành phố L cấp GCNQSDĐ số BD 735372 ngày 29/12/2010 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông T bà L.

[5] Xét việc xây dựng nhà, vật kiến trúc trên diện tích đất tranh chấp:

Đối với quyền sở hữu ngôi nhà xây cấp IV trên diện tích đất 104,2m$^2$ tại số nhà 025, đường S, phường C, thành phố L: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy như trên đã phân tích ông T và bà L là chủ sử dụng diện tích đất 104,2m$^2$ đã được UBND thành phố L cấp GCNQSDĐ. Do đó có đủ căn cứ để kết luận ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của ông T bà L. Việc anh T1 có đóng góp tiền để xây dựng ngôi nhà trên hay không anh Tuán không có yêu cầu phản tố để giải quyết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét. Tuy nhiên nếu anh T1 có đủ căn cứ để chứng minh khoản tiền anh đóng góp để xây dựng ngôi nhà và công trình phụ trợ trên diện tích đất đang tranh chấp thì anh T1 có thể khởi kiện ở một vụ án khác.

Đối với khoản tiền mà anh T1 bỏ ra để làm thêm 01 gian nhà cấp 4 khung sắt ở phần đất trống phía sau hết 97.047.200đồng: Tại phiên tòa phúc thẩm anh T1 khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án từ cấp sơ thẩm đến phiên tòa phúc thẩm anh không yêu cầu giải quyết, việc anh cung cấp chứng cứ là các hóa đơn, giấy biên nhận... là để chứng minh anh có góp tiền để mua đất chung với ông T, anh không có yêu cầu giải quyết nên không cung cấp chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình. Xét thấy việc thu thập chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, cần hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc ông Vũ Công T có trách nhiệm thanh toán cho anh Vũ Công T1 số tiền 97.047.200đồng, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

[6] Từ phân tích trên thấy rằng Tòa án sơ thẩm tiến hành thủ tục trưng cầu giám định, giám định lại chữ ký trong Biên bản thỏa thuận về việc góp tiền mua chung đất ngày 29/11/2010 giữa ông Vũ Công T với anh Vũ Công T1 là có sai sót. Lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải trưng cầu giám định về nội dung Biên bản thỏa thuận ngày 29/11/2010 có phải giả mạo hay không nhưng Tòa án sơ thẩm trưng cầu giám định về chữ ký là không đúng pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T trình bày không có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định lại, hơn nữa anh T1 cũng trình bày không có ý kiến đối với Kết luận giám định lại lần 2. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm về nội dung này.

Như vậy, kháng cáo của bị đơn anh Vũ Công T1 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai là có căn cứ chấp nhận một phần, cần hủy một phần bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là anh Vũ Công T1 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về chi phí tố tụng:

Về chi phí giám định: Như trên đã phân tích thì việc ông Vũ Công T yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký là không đúng pháp luật, nên ông T phải tự chịu chi phí giám định. Cần sửa bản án sơ thẩm về việc buộc anh Vũ Công T1 và chị Đỗ Thị Y phải thanh toán cho ông Vũ Công T số tiền giám định là 3.090.000 đồng (Ba triệu không trăm chín mươi nghìn đồng).

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên ông Vũ Công T không phải chịu chi phí này là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

1. Giữ nguyên một phần bản án sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 05/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai như sau:

Căn cứ khoản 14 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 167; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 158, 166, 189 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Công T. Xử buộc anh Vũ Công T1 và chị Đỗ Thị Y phải trả lại cho ông Vũ Công T, bà Nguyễn Thị L và chị Vũ Thùy T diện tích đất chiều dài 24,25m, chiều rộng đường S 4,3m, tổng diện tích là 104,2m$^2$, địa chỉ thửa đất tại đường D2, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 735372, vào sổ số 00295 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 29/12/2010 cho hộ ông Vũ Công T và bà Nguyễn Thị L.

Vị trí tứ cận thửa đất như sau:

- Phía Bắc giáp thửa đất trống không xác định được chủ sử dụng có chiều dài 24,25m;

- Phía Tây có chiều rộng giáp đường S 4,3m;

- Phía Nam giáp thửa đất ông Vũ Công T đang sử dụng số nhà 027, đường S 24,25m.

- Phía Đông giáp đường thoát hiểm có chiều rộng 4.3m.

Tài sản trên đất là nhà xây cấp IV có diện tích 104,2m$^2$ và xây chung tường với số nhà 027 thuộc quyền sử dụng của ông Vũ Công T.

2. Hủy một phần bản án sơ thẩm về việc: Ông Vũ Công T khi nhận lại đất và tài sản trên đất phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Vũ Công T1 số tiền 97.047.200 đồng *(Chín mươi bảy triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn hai trăm đồng)*. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng:

Anh Vũ Công T1 và chị Đỗ Thị Y phải thanh toán cho ông Vũ Công T số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.500.000đồng *(Hai triệu năm trăm nghìn đồng).*

Ông Vũ Công T phải tự chịu toàn bộ chi phí giám định do yêu cầu giám định chữ ký là không đúng pháp luật. Xác nhận ông Vũ Công T đã nộp đủ tiền.

Anh Vũ Công T1 phải tự chịu chi phí giám định do yêu cầu giám định lại không có căn cứ. Xác nhận anh Vũ Công T1 đã nộp đủ tiền.

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Vũ Công T1 và chị Đỗ Thị Y phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vũ Công T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Vũ Công T số tiền là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai theo biên lai số 0004214 ngày 26 tháng 4 năm 2017.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Vũ Công T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho anh Vũ Công T1 đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2012/0005512 ngày 03/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".*

***Nơi nhận:***
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND Tp.Lào Cai;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS Tp.Lào Cai;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**Bùi Văn Khanh**